



29-02-2016

VIA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
3.1 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 05
3.2 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06
3.3 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07
3.4 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

1. Thông tin chung về Công ty

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 (sau đây viết tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Xây lắp điện 3.1, được thành lập theo Quyết định số 158/2004/QĐ-BCN ngày 06/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Xây lắp điện 3.1 thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1. Ngày 20/3/2006, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 theo Quyết định số 54 QĐ/XLĐ3.1 - HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000512 lần thứ nhất ngày 31/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 02/3/2010.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty: Xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện.

Mã chứng khoán niêm yết: VE1.

Trụ sở chính: Số 489 Nguyễn Lương Bằng, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 02/3/2010 của Công ty là: **30.000.000.000 đồng** (Ba mươi tỷ đồng chẵn).

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành phần Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị:

Ông Trần Hoàng Bính	Chủ tịch
Ông Võ Ngọc Hải	Ủy viên
Ông Phan Hiệp	Ủy viên
Ông Trần Đình Điệp	Ủy viên
Ông Phan Đức Vinh	Ủy viên

Ban Kiểm soát:

Ông Phan Duy Nam	Trưởng ban
Bà Chu Thị Diệu	Thành viên
Ông Nguyễn Triều Trọng	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. Thành phần Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty (tiếp theo)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Ông Trần Hoàng Bình

Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật

Ông Phan Đức Vinh

Phó Giám đốc

Ông Đoàn Tuấn Anh

Kế toán trưởng

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2016

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Hoàng Bình
Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 150521/BCKT - AISHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1, được lập ngày 18/01/2016, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập, trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

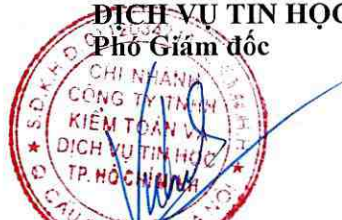
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2016

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên



Vũ Khánh Linh

Vũ Khắc Chuyên

Số giấy CNĐKHNKT: 0160-2013-05-1

Số giấy CNĐKHNKT: 2355-2013-05-1

Bộ Tài chính Việt Nam cấp

Bộ Tài chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		35.986.798.066	33.375.078.569
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.163.631.468	8.932.122.689
1. Tiền	111		1.163.631.468	406.122.689
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	8.526.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	33.600	2.000.029.700
1. Chứng khoán kinh doanh	121		75.014	75.014
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(41.414)	(45.314)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.651.507.275	21.431.664.948
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	25.323.852.975	17.977.394.553
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		211.015.740	1.125.469.317
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	6.097.377.509	3.290.901.443
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	V.3,4	(980.738.949)	(962.100.365)
IV. Hàng tồn kho	140		4.171.625.723	1.001.457.942
1. Hàng tồn kho	141	V.6	4.171.625.723	1.001.457.942
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	9.803.290
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	0	9.803.290
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.959.166.351	3.284.560.679
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		4.535.679.410	3.095.290.046
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	3.159.179.410	1.745.290.046
<i>Nguyên giá</i>	222		10.012.100.623	8.350.684.415
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(6.852.921.213)	(6.605.394.369)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.376.500.000	1.350.000.000
<i>Nguyên giá</i>	228		1.380.000.000	1.350.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.500.000)	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		423.486.941	189.270.633
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	423.486.941	189.270.633
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		40.945.964.417	36.659.639.248

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.262.984.021	10.719.589.758
I. Nợ ngắn hạn	310		11.262.984.021	10.719.589.758
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	4.609.712.048	3.293.673.928
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	139.353.520
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.159.587.169	1.255.309.166
4. Phải trả người lao động	314		695.230.724	914.126.365
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	2.717.279.837	4.508.411.370
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	749.927.655	608.515.737
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	402.617.916	0
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(71.371.328)	199.672
II. Nợ dài hạn	330		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.682.980.396	25.940.049.490
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	29.682.980.396	25.940.049.490
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		111.973.829	111.973.829
3. Cổ phiếu quỹ	415		(436.450.000)	(436.450.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	1.455.805.271
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.456.567	(5.191.279.610)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3.735.474.339)	(9.790.024.237)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.742.930.906	4.598.744.627
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		40.945.964.417	36.659.639.248

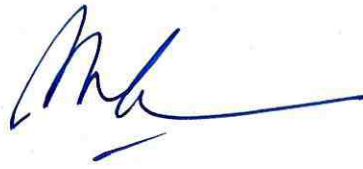
Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng



Đoàn Tuấn Anh



Đoàn Tuấn Anh



Trần Hoàng Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	46.499.154.130	29.962.248.030
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	55.953.979
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	46.499.154.130	29.906.294.051
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	38.034.065.576	25.212.519.767
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.465.088.554	4.693.774.284
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	220.546.222	339.651.987
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	9.638.158	(103.574.371)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.642.058	23.148.229
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	3.883.757.647	3.098.459.550
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.792.238.971	2.038.541.092
10. Thu nhập khác	31	VI.8	372.170.047	3.853.135.913
11. Chi phí khác	32	VI.9	624.668.371	1.292.932.378
12. Lợi nhuận khác	40		(252.498.324)	2.560.203.535
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.539.740.647	4.598.744.627
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	796.809.741	0
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.742.930.906	4.598.744.627
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	1.276,89	1.568,85
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	1.276,89	1.568,85

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng



Đoàn Tuấn Anh



Đoàn Tuấn Anh



Trần Hoàng Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: đ

TT Chi tiêu	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	43.822.121.576	29.229.262.455
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(42.989.985.700)	(20.915.969.990)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.834.132.191)	(6.363.816.402)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(8.467.756)	(23.148.229)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	374.503.668	2.588.497.341
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.930.671.947)	(6.023.825.619)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.566.632.350)	(1.509.000.444)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21	(1.884.097.636)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	22	33.000.000	4.959.900.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.500.000.000)	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.500.000.000	1.265.380.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	246.620.849	327.191.249
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	395.523.213	4.552.471.249
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.750.690.148	3.514.763.657
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.348.072.232)	(3.514.763.657)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	402.617.916	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(7.768.491.221)	3.043.470.805
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.932.122.689	5.888.651.884
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.163.631.468	8.932.122.689

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng



Đoàn Tuấn Anh



Đoàn Tuấn Anh



Trần Hoàng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 (sau đây viết tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Xây lắp điện 3.1, được thành lập theo Quyết định số 158/2004/QĐ-BCN ngày 06/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Xây lắp điện 3.1 thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1. Ngày 20/3/2006, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 theo Quyết định số 54 QĐ/XLD3.1 - HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000512 lần thứ nhất ngày 31/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 02/3/2010.

Mã chứng khoán niêm yết: VE1

Trụ sở: Số 489 Nguyễn Lương Bằng, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 02/3/2010 của Công ty là: **30.000.000.000** đồng (*Ba mươi tỷ đồng chẵn*).

2- Lĩnh vực kinh doanh

Trong năm tài chính 2015, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện.

3- Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là:

- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện đến 500 kV và các công trình nguồn điện, xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hóa, thể thao, sân bay, bến cảng;
- Sản xuất thiết bị phụ kiện;
- Khai thác và kinh doanh cát, đá, sỏi và các chủng loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: Vật tư, thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công, vận tải hàng hóa;
- Sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải;
- Chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;
- Sản xuất các sản phẩm bê tông;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Đầu tư nhà máy điện độc lập;
- Sản xuất và kinh doanh điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5- Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2015: 93 nhân viên. (Ngày 31/12/2014: 84 nhân viên)

6- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng. Một số chỉ tiêu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại như trình bày tại **Thuyết minh số VIII.4** theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV- CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, công ty chứng khoán đảm bảo đã được kiểm kê, có đối chiếu xác nhận đầy đủ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Dự phòng phải thu khó đòi được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*”, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

5- Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	20 - 25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	8 - 10 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	10 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	3 - 8 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

7- Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí phải trả về thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát; chi phí lãi tiền vay; chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ: được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 05 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 02 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phản ánh trên hóa đơn tài chính đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp nghiệm thu trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán. Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15- Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, các tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15- Công cụ tài chính (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

16- Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

17- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là 10%.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đ

1- Tiền

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tiền	1.163.631.468	406.122.689
Tiền mặt tại quỹ	19.828.895	25.636.066
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	1.143.802.573	380.486.623
Các khoản tương đương tiền	0	8.526.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	0	8.026.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Đà Nẵng	0	500.000.000
Cộng	<u>1.163.631.468</u>	<u>8.932.122.689</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	1.135.362.882	366.929.424
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Liên Chiểu	1.448.077	1.545.012
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Đà Nẵng	6.973.297	7.705.799
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Đà Nẵng	5.745	3.974.270
Công ty CP Chứng khoán Đà Nẵng	12.572	332.118
Cộng	<u>1.143.802.573</u>	<u>380.486.623</u>

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a- Chứng khoán kinh doanh

	<u>31/12/2015</u>			<u>01/01/2015</u>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	75.014	33.600	(41.414)	75.014	29.700	(45.314)
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - VNE	75.014	33.600	(41.414)	75.014	29.700	(45.314)
Cộng	<u>75.014</u>	<u>33.600</u>	<u>(41.414)</u>	<u>75.014</u>	<u>29.700</u>	<u>(45.314)</u>

b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b

3- Phải thu của khách hàng

	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Phải thu khách hàng ngắn hạn	25.323.852.975	(151.450.000)	17.977.394.553	(153.405.000)
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	2.683.548.302	0	5.742.076.843	0
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO9	0	0	3.434.383.807	0
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2	11.070.935.639	0	0	0
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO10	3.786.938.223	0	0	0
Tổng công ty Điện lực Miền Nam - TNHH	3.395.299.075	0	0	0
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.387.131.736	(151.450.000)	8.800.933.903	(153.405.000)
Cộng	<u>25.323.852.975</u>	<u>(151.450.000)</u>	<u>17.977.394.553</u>	<u>(153.405.000)</u>

4- Phải thu khác

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

Địa chỉ: 489 Nguyễn Lương Bằng, Q. Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng

Tel: 0511.3772 001

Fax: 0511.3772 006

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn	6.097.377.509	(829.288.949)	3.290.901.443	(808.695.365)
Dự thu lãi tiền gửi tiết kiệm	0	0	26.074.627	0
Doanh nghiệp tư nhân Phúc Hiền	118.628.842	(118.628.842)	118.628.842	(118.628.842)
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	0	0	18.602.713	0
Phải thu về tạm ứng	5.266.088.560	0	2.404.006.244	0
<i>Phan Đức Vinh</i>	<i>606.593.958</i>	<i>0</i>	<i>506.801.792</i>	<i>0</i>
<i>Nguyễn Văn Hải</i>	<i>147.426.433</i>	<i>0</i>	<i>127.116.100</i>	<i>0</i>
<i>Trần Văn Hùng</i>	<i>875.154.251</i>	<i>0</i>	<i>412.033.576</i>	<i>0</i>
<i>Võ Ngọc Hải</i>	<i>1.402.943.673</i>	<i>0</i>	<i>652.393.445</i>	<i>0</i>
<i>Đoàn Thanh Minh</i>	<i>532.854.489</i>	<i>0</i>	<i>166.758.699</i>	<i>0</i>
<i>Đình Văn Quang</i>	<i>234.839.955</i>	<i>0</i>	<i>26.525.759</i>	<i>0</i>
<i>Tạm ứng cho các đối tượng khác</i>	<i>1.466.275.801</i>	<i>0</i>	<i>512.376.873</i>	<i>0</i>
Các khoản phải thu khác	712.660.107	(710.660.107)	723.589.017	(690.066.523)
Cộng	6.097.377.509	(829.288.949)	3.290.901.443	(808.695.365)

5- Nợ xấu

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	980.738.949	0	983.893.249	21.792.884
<i>Công ty TNHH MTV Xây dựng thương mại 5</i>	<i>105.500.000</i>	<i>0</i>	<i>105.500.000</i>	<i>0</i>
<i>Doanh nghiệp tư nhân Phúc Hiền</i>	<i>118.628.842</i>	<i>0</i>	<i>118.628.842</i>	<i>0</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>715.748.144</i>	<i>0</i>	<i>717.203.144</i>	<i>0</i>
<i>Nguyễn Văn Thắng</i>	<i>39.000.000</i>	<i>0</i>	<i>39.000.000</i>	<i>19.500.000</i>
<i>Công ty cổ phần xây lắp và thương mại</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1.000.000</i>	<i>500.000</i>
<i>Đoàn Tiến</i>	<i>886.000</i>	<i>0</i>	<i>886.000</i>	<i>620.200</i>
<i>Phạm Duy Toàn</i>	<i>975.963</i>	<i>0</i>	<i>975.963</i>	<i>683.174</i>
<i>Nguyễn Long Quân</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>699.300</i>	<i>489.510</i>
<i>Nguyễn Quang Dũng</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Cộng	980.738.949	0	983.893.249	21.792.884

6- Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.579.048	0	18.579.048	0
Công cụ, dụng cụ	3.661.974	0	3.313.782	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.149.384.701	0	979.565.112	0
Cộng	4.171.625.723	0	1.001.457.942	0

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

Địa chỉ: 489 Nguyễn Lương Bằng, Q. Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng

Tel: 0511.3772 001

Fax: 0511.3772 006

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	1.888.674.558	5.000.434.355	1.411.575.502	50.000.000	8.350.684.415
Mua trong kỳ	0	484.127.273	1.369.970.363	0	1.854.097.636
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(192.681.428)	0	(192.681.428)
Tại ngày 31/12/2015	1.888.674.558	5.484.561.628	2.588.864.437	50.000.000	10.012.100.623
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	1.607.635.987	4.201.760.548	754.331.166	41.666.668	6.605.394.369
Khấu hao trong kỳ	57.566.008	194.219.842	180.089.090	8.333.332	440.208.272
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(192.681.428)	0	(192.681.428)
Tại ngày 31/12/2015	1.665.201.995	4.395.980.390	741.738.828	50.000.000	6.852.921.213
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	281.038.571	798.673.807	657.244.336	8.333.332	1.745.290.046
Tại ngày 31/12/2015	223.472.563	1.088.581.238	1.847.125.609	0	3.159.179.410

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay là: 788.576.694 đồng;

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao tại ngày 31/12/2015 nhưng vẫn còn sử dụng là: 3.631.067.848 đồng;

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2015 chờ thanh lý: 1.276.190.477 đồng.

8- Tài sản cố định vô hình

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	1.350.000.000	0	1.350.000.000
Mua trong kỳ	0	30.000.000	30.000.000
Tại ngày 31/12/2015	1.350.000.000	30.000.000	1.380.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	0	0	0
Khấu hao trong kỳ	0	3.500.000	3.500.000
Tại ngày 31/12/2015	0	3.500.000	3.500.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	1.350.000.000	0	1.350.000.000
Tại ngày 31/12/2015	1.350.000.000	26.500.000	1.376.500.000

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay là: 1.350.000.000 đồng.

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài do Công ty đầu tư để xây dựng khu văn phòng với nguyên giá 1.350.000.000 đồng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ487955 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09/4/2004, bao gồm 2 thửa số 08 và 09 thuộc tờ bản đồ số KT01/1, phường Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, diện tích mỗi thửa là 250 m².

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

Địa chỉ: 489 Nguyễn Lương Bằng, Q. Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng

Tel: 0511.3772 001

Fax: 0511.3772 006

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9- Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
a- Ngắn hạn	0	9.803.290
Chi phí bảo hiểm xe	0	9.803.290
b- Dài hạn	423.486.941	189.270.633
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	325.503.037	83.381.616
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	97.983.904	105.889.017
Cộng	423.486.941	199.073.923

10- Phải trả người bán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4.609.712.048	4.609.712.048	3.293.673.928	3.293.673.928
Công ty TNHH Khánh Sơn	0	0	519.100.083	519.100.083
Công ty cổ phần Cơ điện Hoàng Hưng	24.538.705	24.538.705	680.103.717	680.103.717
Công ty TNHH Xây dựng Hùng Hạnh	0	0	705.530.495	705.530.495
Công ty TNHH Minh Yên	294.500.951	294.500.951	434.096.024	434.096.024
Công ty TNHH MTV xây dựng tổng hợp Năm Quân Cà Mau	2.554.980.223	2.554.980.223	0	0
Phải trả cho các đối tượng khác	1.735.692.169	1.735.692.169	954.843.609	954.843.609
Cộng	4.609.712.048	4.609.712.048	3.293.673.928	3.293.673.928

11- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2015
a- Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.255.309.166	1.747.715.780	1.640.247.518	1.362.777.428
Thuế TNDN	0	796.809.741	0	796.809.741
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	307.500	307.500	0
Các loại thuế khác	0	3.000.000	3.000.000	0
Cộng	1.255.309.166	2.547.833.021	1.643.555.018	2.159.587.169

12- Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
a- Ngắn hạn	2.717.279.837	4.508.411.370
Trích trước chi phí công trình (*)	2.678.605.535	4.470.911.370
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	37.500.000	37.500.000
Trích trước chi phí lãi vay	1.174.302	0
Cộng	2.717.279.837	4.508.411.370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Chi phí trích trước các công trình:

	<u>12/31/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
Trạm biến áp 110 KV Ma Lâm	0	716.683.887
ĐZ 110 KV Trảng Bàng - Đức Hòa	0	158.935.593
Công trình Bắc Mỹ An - Phan Tứ	0	162.869.940
ĐZ 22kV & TBA các xã Tam Sơn - Vĩnh Phúc	0	1.601.934.840
ĐZ 22kV & TBA các xã Xuân Hương - Bắc Giang	0	263.243.047
Công trình 110 KV Hội An, giai đoạn 2	0	34.012.934
Trạm 110 KV Trảng Bạch	595.056.752	729.152.729
ĐZ & TBA 110 KV Văn Giang- Hưng Yên	428.489.789	804.078.400
ĐZ 220kV Xekaman (Hatxan) - Pleiku	547.420.146	0
ĐZ 220kV Phan Thiết - Phú Mỹ 2	1.063.664.313	0
ĐZ & TBA 22KV Phú Tân - Cà Mau	37.536.535	0
ĐZ 220kV An Khê - Quy Nhơn	6.050.000	0
ĐZ 220KV Vĩnh Tân - Phan Thiết	388.000	0
Cộng	<u>2.678.605.535</u>	<u>4.470.911.370</u>

13- Phải trả khác

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a- Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	117.748.361	202.928.520
Bảo hiểm xã hội	61.478.520	126.795.343
Bảo hiểm y tế	12.738.326	12.577.317
Bảo hiểm thất nghiệp	5.283.647	5.466.485
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	450.310.332	120.960.000
Các khoản phải trả khác	102.368.469	139.788.072
Cộng	<u>749.927.655</u>	<u>608.515.737</u>
c- Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Phải trả người lao động đã nghỉ việc (*)	55.694.662	55.694.662
Phải trả tiền thuê đất từ các năm trước (**)	120.960.000	120.960.000
Các khoản phải trả khác	22.214.571	22.214.571
Cộng	<u>198.869.233</u>	<u>198.869.233</u>

(*): Đây là các khoản phải trả tiền lương cho người lao động đã nghỉ việc từ các năm trước. Công ty thực hiện thanh toán cho người lao động khi người lao động đến lĩnh.

(**): Đây là tiền thuê đất phát sinh từ trước năm 2009 mà Công ty xác định phải trả cho Tổng Công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam. Đến ngày 31/12/2015, Tổng Công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam vẫn chưa đối chiếu, xác nhận khoản công nợ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14- Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân (*)	402.617.916	402.617.916	1.750.690.148	1.348.072.232	0	0
Cộng	402.617.916	402.617.916	1.750.690.148	1.348.072.232	0	0

(*) Chi tiết hợp đồng vay ngắn hạn:

Số hợp đồng, kế ước vay	Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015	Kỳ hạn	Lãi suất/năm	Ngày bắt đầu vay	Ngày đáo hạn
56082000325883	402.617.916	6 tháng	7%	17/12/2015	17/6/2016

15- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	111.973.829	(436.450.000)	1.455.805.271	(9.790.024.237)	21.341.304.863
Lãi trong năm trước	0	0	0	0	4.598.744.627	4.598.744.627
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	111.973.829	(436.450.000)	1.455.805.271	(5.191.279.610)	25.940.049.490
Lãi trong năm nay	0	0	0	0	3.742.930.906	3.742.930.906
Giảm khác (*)	0	0	0	(1.455.805.271)	0	(1.455.805.271)
Tăng khác (*)	0	0	0	0	1.455.805.271	1.455.805.271
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	111.973.829	(436.450.000)	0	7.456.567	29.682.980.396

(*): Trong năm 2015, Công ty sử dụng nguồn Quỹ đầu tư phát triển để bù đắp lỗ lũy kế trong Lợi nhuận chưa phân phối theo Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 01/7/2015 mà chưa có sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp của các cổ đông	29.312.800.000	29.312.800.000
Cổ phiếu quỹ	687.200.000	687.200.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d- Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.000	3.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.720	68.720
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.720	68.720
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.931.280	2.931.280
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.931.280	2.931.280
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cổ phiếu.

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	0	1.455.805.271
	0	1.455.805.271

Mục đích trích lập và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đ

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu hợp đồng xây lắp	46.499.154.130	29.962.248.030
Cộng	46.499.154.130	29.962.248.030

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2015	Năm 2014
Giảm trừ doanh thu hợp đồng xây lắp	0	55.953.979
Cộng	0	55.953.979

3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu hợp đồng xây lắp	46.499.154.130	29.906.294.051
Cộng	46.499.154.130	29.906.294.051

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4- Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	38.034.065.576	25.212.519.767
Cộng	38.034.065.576	25.212.519.767

5- Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	220.546.222	339.651.987
Cộng	220.546.222	339.651.987

6- Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền vay	9.642.058	23.148.229
Lỗ do bán chứng khoán	0	1.435.235.716
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán	(3.900)	(1.561.958.316)
Cộng	9.638.158	(103.574.371)

7- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
a- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	2.034.262.051	1.286.268.801
Chi phí vật liệu quản lý	51.352.905	18.465.591
Chi phí khấu hao TSCĐ	58.066.008	60.691.008
Thuế, phí, lệ phí	119.265.722	162.145.073
Chi phí dịch vụ mua ngoài	145.574.867	174.685.266
Chi phí bằng tiền khác	1.477.400.884	1.396.203.811
Cộng	3.885.922.437	3.098.459.550
b- Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	2.164.790	0
Cộng	2.164.790	0

8- Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	30.000.000	3.695.135.913
Xử lý công nợ tồn đọng lâu ngày	340.490.047	0
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	0	158.000.000
Các khoản khác	1.680.000	0
Cộng	372.170.047	3.853.135.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9- Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Giá trị khấu hao trong kỳ của TSCĐ không phục vụ SXKD	127.619.048	127.619.048
Xử lý công nợ tồn đọng lâu ngày	304.332.461	0
Chi phí nộp thuế, lãi phạt thuế, bảo hiểm	187.156.988	361.309.752
Chi lương vượt nguồn	0	802.853.578
Chi phí khác	5.559.874	1.150.000
Cộng	624.668.371	1.292.932.378

10- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.733.981.590	5.297.001.100
Chi phí nhân công	22.176.397.663	7.872.913.551
Chi phí khấu hao tài sản cố định	316.089.224	319.883.641
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.559.978.408	9.081.418.826
Chi phí khác bằng tiền	4.240.602.273	1.215.558.892
Cộng	45.027.049.158	23.786.776.010

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.539.740.647	4.598.744.627
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	(917.878.187)	(4.598.744.627)
- Lỗ năm trước chuyển sang	(1.231.951.815)	(6.082.611.132)
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	314.073.628	1.483.866.505
Tổng lợi nhuận tính thuế	3.621.862.460	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	796.809.741	0

12- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
LN kế toán sau thuế TNDN	3.742.930.906	4.598.744.627
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.742.930.906	4.598.744.627
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.931.280	2.931.280
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.276,89	1.568,85

13- Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.742.930.906	4.598.744.627
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	3.742.930.906	4.598.744.627
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.931.280	2.931.280
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được qui đổi	0	0
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	2.931.280	2.931.280
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.276,89	1.568,85

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13- Công cụ tài chính****Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015		
Đồng	+100	7.610.136
Đồng	-100	(7.610.136)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014		
Đồng	+100	89.321.227
Đồng	-100	(89.321.227)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá gốc khoản đầu tư mà Công ty đang nắm giữ là 75.014 đồng, dự phòng giảm giá đã trích lập là (41.414) đồng. Giá trị này rất nhỏ nên rủi ro về thay đổi giá cổ phiếu của Công ty là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13- Công cụ tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Ngày	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn trên 3 năm	Tổng cộng
31/12/2015	25.172.402.925	151.450.000	25.323.852.925
31/12/2014	17.823.989.553	153.405.000	17.977.394.553

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	<i>Đơn vị tính: đ</i>	
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tại ngày 31/12/2015		
Các khoản vay và nợ	402.617.916	402.617.916
Phải trả người bán	4.609.712.048	4.609.712.048
Các khoản phải trả, phải nộp khác	496.984.139	496.984.139
Chi phí phải trả	2.679.779.837	2.679.779.837
Cộng	8.189.093.940	8.189.093.940
Tại ngày 01/01/2015		
Phải trả người bán	3.293.673.928	3.293.673.928
Các khoản phải trả, phải nộp khác	195.053.410	195.053.410
Chi phí phải trả	4.470.911.370	4.470.911.370
Cộng	7.959.638.708	7.959.638.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13- Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31/12/2015 và ngày 01/01/2015.

14- Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty :

	Giá trị ghi sổ (đ)				Giá trị hợp lý (đ)	
	31/12/2015		01/01/2015		31/12/2015	01/01/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.163.631.468	0	8.932.122.689	0	1.163.631.468	8.932.122.689
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	2.000.000.000	0	0	2.000.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	75.014	(41.414)	75.014	(45.314)	33.600	29.700
Phải thu khách hàng	25.323.852.975	(151.450.000)	17.977.394.553	(153.405.000)	25.172.402.975	17.823.989.553
Phải thu khác	831.288.949	(829.288.949)	885.335.325	(808.695.365)	2.000.000	76.639.960
TỔNG CỘNG	27.318.848.406	(980.780.363)	29.794.927.581	(962.145.679)	26.338.068.043	28.832.781.902
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	402.617.916	0	0	0	402.617.916	0
Phải trả người bán	4.609.712.048	0	3.293.673.928	0	4.609.712.048	3.293.673.928
Phải trả khác	496.984.139	0	195.053.410	0	496.984.139	195.053.410
Chi phí phải trả	2.679.779.837	0	4.470.911.370	0	2.679.779.837	4.470.911.370
TỔNG CỘNG	8.189.093.940	0	7.959.638.708	0	8.189.093.940	7.959.638.708

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2015 và 31/12/2014. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 mà chưa được trình bày trong báo cáo này.

2- Giao dịch với bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm 2015 như sau:

Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phát sinh trong năm 2015 là 150.000.000 đồng.

Tiền lương của Ban Giám đốc trong năm 2015 là 368.005.000 đồng.

3- Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động của Công ty trong năm 2015 chỉ trong lĩnh vực xây lắp, Công ty cũng không có chi nhánh nào nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4- Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2015 trên Bảng cân đối kế toán và số liệu so sánh năm 2014 trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC).

Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Đơn vị tính: đ

Trên Bảng cân đối kế toán

Số đã báo cáo tại ngày 01/01/2015			Số trình bày lại tại ngày 01/01/2015		
Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
Đầu tư ngắn hạn	121	2.000.000.000	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2.000.000.000
Các khoản phải thu khác	135	885.335.325	Phải thu ngắn hạn khác	136	3.290.901.443
Tài sản ngắn hạn khác	158	2.405.566.118			
Đầu tư dài hạn khác	258	75.014	Chứng khoán kinh doanh	121	75.014
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(45.314)	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(45.314)
Quỹ đầu tư phát triển	417	1.131.772.903	Quỹ đầu tư phát triển	418	1.455.805.271
Quỹ dự phòng tài chính	418	324.032.368			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4- Thông tin so sánh (tiếp theo)****Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã trình bày Năm 2014	Số trình bày lại Năm 2014
Thu nhập khác (*)	31	4.721.500.910	3.853.135.913
Chi phí khác (*)	32	2.161.297.375	1.292.932.378
Lợi nhuận khác	40	2.560.203.535	2.560.203.535

(*) Chỉ tiêu 31 “Thu nhập khác” và chỉ tiêu 32 “Chi phí khác” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Theo đó, đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán TSCĐ thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý. Trong năm 2014, Công ty có khoản thu nhập từ thanh lý là 3.695.135.913 đồng (trong đó: tiền thu từ thanh lý TSCĐ là 4.563.500.910 đồng, giá trị còn lại của TSCĐ khi thanh lý là 868.364.997 đồng).

5- Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Đoàn Tuấn Anh

Đoàn Tuấn Anh



Trần Hoàng Bình